

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÀN
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
SẢN XUẤT GIA CÔNG VÀ BAO BÌ
(PACKSIMEX)

NO 4-2014

MỤC LỤC

-----000-----

Trang

1.	BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 02
2.	BÁO CÁO KIỂM TOÁN	03
3.	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04 - 07
4.	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5.	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 10
6.	THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 32

BẢO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Sản Xuất Gia Công và Bao Bì được thành lập theo Quyết định số 1650/QĐ-BTM của Bộ Thương Mại ngày 10 tháng 11 năm 2004 từ việc chuyển Công ty Xuất Nhập Khẩu Sản Xuất Gia Công và Bao Bì thành Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Sản Xuất Gia Công và Bao Bì. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103003252 ngày 31/03/2005 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp Công ty Cổ phần số 0301458160 đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 06 tháng 07 năm 2013.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ Phần.

Vốn điều lệ: 50.000.000.000 đồng.

Hoạt động chính của Công ty:

Kinh doanh xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản.

Liên doanh sản xuất bao bì.

Mua bán nhựa, giấy, sắt thép, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), nguyên liệu gỗ, sản phẩm gỗ, vật tư, máy móc phục vụ cho sản xuất bao bì, sản phẩm bao bì, hàng điện tử, máy vi tính, nông sản, hải sản, cao su, giấy dệp, vật liệu xây dựng.

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc di thuê - chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi. Kinh doanh nhà ở, cho thuê văn phòng làm việc, kho bãi. Dịch vụ cho thuê xưởng sản xuất.

Trụ sở chính: Số 12 Võ Văn Kiệt - Phường Nguyễn Thái Bình - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Ngọc Mai

Ông Trương Việt Hưng

Ông Lê Bé Hai

Ông Nguyễn Hồng Ninh

Ông Phạm Tường Thuật

Ông Trần Quang Hậu

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Công Minh

Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Ông Nguyễn Trường Vũ

Thành viên

Thành viên

Trưởng ban

Chủ tịch HĐQT - Người đại diện theo pháp luật

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Ban Tổng Giám đốc**Bà Nguyễn Thị Ngọc Mai****Ông Trương Việt Hưng****Ông Trần Trung Thành****Kế toán trưởng****Ông Trần Quang Hậu****4. Kiểm toán độc lập**

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP.HCM (AISIC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

5. Cam kết của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP.HCM, ngày 02 tháng 02 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC Quản trị



Kính gửi:

Hội đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám đốc,

Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Sản Xuất Gia Công và Bao Bì (Packsimex)

BẢO CẦU KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TÍN HỮU TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited
 Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
 Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines)
 Email: info@aisc.com.vn
 Website: www.aisc.com.vn



Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Sản Xuất Gia Công và Bao Bì, được lập ngày 02 tháng 02 năm 2015, từ trang 04 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công Ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công Ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công Ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công Ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công Ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Sản Xuất Gia Công và Bao Bì tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. HCM, ngày 02 tháng 02 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Văn Vinh

Số giấy CNDKHNKT: 0112-2013-05-01

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

Nguyễn Quang Tuyên

Số giấy CNDKHNKT: 0113-2013-05-01

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGÂN HÀNG		100		65.477.665.830	65.365.420.482
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	V.01	6.381.154.272	5.888.439.111
1. Tiền		111		6.381.154.272	5.888.439.111
2. Các khoản tương đương tiền		112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn		121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		39.921.713.308	50.362.962.337
1. Phải thu của khách hàng		131	V.02	30.512.742.374	23.663.061.045
2. Trả trước cho người bán		132	V.03	12.177.359.478	27.160.707.675
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng		134		-	-
5. Các khoản phải thu khác		135	V.04	16.320.990.350	15.812.086.868
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		139	V.05	(19.089.378.894)	(16.272.893.251)
IV. Hàng tồn kho		140	V.06	15.465.593.702	6.423.773.046
1. Hàng tồn kho		141		15.465.593.702	6.423.773.046
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		3.709.204.548	2.690.245.988
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151		305.605.224	153.611.690
2. Thuế GTGT được khấu trừ		152		2.727.543.254	1.912.912.754
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác		158	V.07	676.056.070	623.721.544

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200		39.690.017,748	42.255.597,350
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định		220		27.848.096,455	30.193.120,108
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	21.826.508,040	24.112.098,158
	- Nguyên giá	222		44.324.265,594	44.324.265,594
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.497.757,554)	(20.212.167,436)
2.	Tài sản cố định tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.09	3.960.816,290	4.020.249,825
	- Nguyên giá	228		4.630.027,460	4.630.027,460
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(669.211,170)	(609.777,635)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	2.060.772,125	2.060.772,125
III. Bất động sản đầu tư		240		-	-
	- Nguyên giá	241		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250	V.11	4.964.737,220	4.964.989,416
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.964.737,220	4.964.737,220
3.	Đầu tư dài hạn khác	258		-	252.196
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác		260		6.877.184,073	7.097.487,826
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	6.877.184,073	7.097.487,826
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		105.167,683,578	107.621,017,832

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)		300		26.808.052.653	29.388.605.361
I. Nợ ngắn hạn		310		26.808.052.653	29.388.605.361
1. Vay và nợ ngắn hạn		311	V.13	8.554.224.510	17.637.750.128
2. Phải trả cho người bán		312	V.14	9.820.888.726	2.437.278.496
3. Người mua trả tiền trước		313	V.15	3.084.238.612	3.726.134.044
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		314	V.16	79.113.439	239.640.646
5. Phải trả người lao động		315		1.026.380.053	750.279.192
6. Chi phí phải trả		316	V.17	473.980.160	231.824.160
7. Phải trả nội bộ		317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng		318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		319	V.18	2.702.245.925	3.407.466.697
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		323		1.066.981.228	958.231.998
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		327		-	-
II. Nợ dài hạn		330			
1. Phải trả dài hạn người bán		331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ		332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác		333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn		334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn		337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện		338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B 01 - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)		400		78.359.630.925	78.232.412.471
I. Vốn chủ sở hữu		410	V.19	78.359.630.925	78.232.412.471
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412		5.000.100.000	5.000.100.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu		413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ		414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		417		13.010.397.722	12.289.548.492
8. Quỹ dự phòng tài chính		418		4.395.574.042	4.035.149.427
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		420		5.953.559.161	6.907.614.552
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB		421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác		430		-	-
1. Nguồn kinh phí		432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		105.167.683.578	107.621.017.832

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI TOÀN

CHỈ TIÊU

Thuyết minh

- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược
- Nợ khó đòi đã xử lý
- Ngoại tệ các loại
- Dollar Mỹ (USD)
- Euro (EUR)
- Dollar Singapore (SGD)

V.01

194.615,68	234,43
194.273,66	107,59
200.275,45	107,35
-	234,28

Người lập biên

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

TP HCM, ngày 02 tháng 02 năm 2015



THẦN QUANG HỮU

HOÀNG THỊ LAN

NGUYỄN THỊ NGỌC MAI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU Mã số Thuyết minh Năm 2014 Năm 2013

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 20	518.502.082.855	410.846.450.538
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 21	518.502.082.855	410.846.450.538
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 22	495.765.130.742	390.645.972.166
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		22.736.952.113	20.200.478.372

6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI. 23	4.652.704.116	4.299.720.666
7. Chi phí tài chính	22	VI. 24	834.842.841	1.207.053.124
Trong đó: Chi phí lãi vay				
8. Chi phí bán hàng	23		765.919.501	907.278.449
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	VI. 25	12.700.287.670	12.073.712.964
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		7.197.428.052	2.794.824.196

11. Thu nhập khác	31	VI. 27	11.064.247	3.008.072.296
12. Chi phí khác	32	VI. 28	-	399.633.598
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		11.064.247	2.608.438.698
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.208.492.299	5.403.262.894

15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI. 29	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.208.492.299	5.403.262.894
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI. 31	1.442	1.081

Tp.HCM, ngày 02 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

HOÀNG THỊ LAN

THÂN QUANG HẬU

NGUYỄN THỊ NGỌC MAI



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu B03-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
----------	-------	-------------	----------	----------

I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01	532.922.425.429	450.098.650.459	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02	(484.986.102.070)	(406.277.793.311)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(5.526.938.399)	(6.581.391.210)	
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(765.919.501)	(907.278.449)	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	(4.596.414.098)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.079.506.025	16.817.348.340	
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(31.816.176.680)	(28.632.390.963)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	11.906.794.804	19.920.730.768	

II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(833.000.000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	722.750.001	
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-	
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25	-	-	
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26	252.196	-	
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	3.627.994.104	2.634.981.873	
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	3.628.246.300	2.524.731.874	

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TẠI CHÍNH

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSHH	31	-	-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	244.615.076.131	294.578.159.325	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(253.698.601.749)	(317.231.131.855)	
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.937.686.200)	(7.872.420.800)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(15.021.211.818)	(30.525.393.330)	

BẢO CẢO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu B03-DN

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
----------	-------	-------------	----------	----------

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20 + 30 + 40$)	50	513.829.286	(8.079.930.689)	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.888.439.111	13.976.496.516	
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(21.114.125)	(8.126.716)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70	6.381.454.272	5.888.439.111	

Người lập biểu

HOÀNG THỊ LAN

Kế toán trưởng

THẦN QUANG HẬU

Tổng Giám đốc

NGUYỄN THỊ NGỌC MAI



Tp HCM, ngày 02 tháng 02 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Sản Xuất Gia Công và Bao Bì được thành lập theo Quyết định số 1650/QĐ-BTM của Bộ Thương Mại ngày 10 tháng 11 năm 2004 từ việc chuyển Công ty Xuất Nhập Khẩu Sản Xuất Gia Công và Bao Bì thành Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Sản Xuất Gia Công và Bao Bì. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103003252 ngày 31/03/2005 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp Công ty Cổ phần số 0301458160 đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 06 tháng 07 năm 2013.

Tên giao dịch: IMPORT - EXPORT, PROCESSING - PRODUCTION AND PACKAGING JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: Packsimex.

Trụ sở chính: Số 12 Võ Văn Kiệt - Phường Nguyễn Thái Bình - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các chi nhánh:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Sản Xuất Gia Công và Bao Bì
Địa chỉ chi nhánh: 52 Đông Du, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Sản Xuất Gia Công và Bao Bì
Địa chỉ chi nhánh: 227/5 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thành, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

- Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Sản Xuất Gia Công và Bao Bì - Chi nhánh Tỉnh Đồng Nai
Địa chỉ chi nhánh: Lộ N16, Đường N2 và D2, KCN Nam Tân Uyên Mỏ Rông, Xã Hội Nghị, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

- Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Sản Xuất Gia Công và Bao Bì - Chi nhánh Tỉnh Đồng Nai.
Địa chỉ chi nhánh: Đường số 04, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Công ty liên doanh:

Công ty TNHH Korea Express - Packsimex

Địa chỉ: Đường số 04, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

2. Hình thức sở hữu với Công ty Cổ Phần.

Vốn điều lệ: 50.000.000.000 đồng.

3. Hoạt động chính của Công ty:

Kinh doanh xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản.

Liên doanh sản xuất bao bì.

Mua bán nhựa, giấy, sắt thép, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), nguyên liệu gỗ, sản phẩm gỗ, vật tư, máy móc phục vụ cho sản xuất bao bì, sản phẩm bao bì, hàng điện tử, máy vi tính, nông thủy sản, hải sản, cao su, giấy đẹp, vật liệu xây dựng.

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc di thuê - chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi. Kinh doanh nhà ở, cho thuê văn phòng làm việc, kho bãi. Dịch vụ cho thuê xưởng sản xuất.

4. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2014: 39 người. (Tài ngày 31/12/2013: 45 người).

II. NIÊN BỐ KẾ TOÀN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÀN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỨC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trung thực, đầy đủ và khách quan tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch lý giả được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.
Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tồn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa qua hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp thực tế đích danh.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản vào sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyển giá và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 06 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 năm
Tài sản cố định vô hình	Thời hạn tối đa 23 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.	Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỳ thu nhập công trình. Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của cơ sở này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các dự án hay đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn hồi vốn 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Nếu không xác định được giá trị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng.

Dự phòng tồn tại các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí thuê đất, chi phí sửa chữa nhà kho, chi phí công cụ dụng cụ và giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 được phân bổ không quá 3 năm.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí giao nhận, chi phí vận chuyển và các chi phí phải trả khác.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thành dư vốn cổ phần

Thành dư vốn cổ phần: Phần ảnh hưởng chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quy. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần tăng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguồn tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi hàng ngày và khoản lãi tỷ giá hối đoái phát sinh và danh giá cuối kỳ.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí phát sinh cho hoạt động vay vốn kinh doanh, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư và khoản lỗ tỷ giá hối đoái.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: Tất cả lĩnh vực hoạt động kinh doanh hưởng mức thuế suất 22%.

13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Danh giá lãi số dư các khoản mục (tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính)

Số dư cuối kỳ của các khoản mục (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả,.....) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

Tỷ giá quy đổi lại tại ngày 31/12/2014: 21.246 VND/USD.

Công ty áp dụng hướng dẫn theo VAS 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") liên quan đến các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ, và đã áp dụng nhất quán trong các năm tài chính trước.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái ("Thông tư 179") như sau:

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo VAS 10	Xử lý kế toán theo Thông tư 179
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ).	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.
Số dư cuối kỳ của các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ).	Thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.	Không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng Thông tư 179 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 là không đáng kể.

14. Công cụ tài chính:

Tài sản tài chính

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo phân loại phù hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá công với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá công với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, vay và nợ ngắn hạn.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

15. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Sản Xuất Gia Công và Bao Bì (Packsimex). Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Sản Xuất Gia Công và Bao Bì (Packsimex), những chức trách quản lý chủ chốt như Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền	Tiền gửi ngân hàng	USD	EUR	SGD	Cộng
5.888.439,111	121.329.000	6.381.154,272	194.957,70	6.381.154,272	5.888.439,111
44.488.000	6.259.825,272	3.889,643	234,43	3.889,643	3.887,174
5.843.951,111	2.126.253,771	4.126,556,584	107,59	3.125,274	3.118,302
1.631.137,798	194.615,68	2.126,556,584	107,59	3.125,274	4.205,807,837
1.631.137,798	2.126,253,771	4.126,556,584	107,59	3.125,274	4.205,807,837
5.843.951,111	6.259.825,272	3.889,643	234,43	3.889,643	3.887,174
5.888.439,111	121.329.000	6.381.154,272	194.957,70	6.381.154,272	5.888.439,111

2. Phải thu của khách hàng

USD	31/12/2014	01/01/2014	hải thu của khách hàng		Cộng	
			Khách hàng trong nước	Khách hàng nước ngoài	Các khách hàng khác	Công ty TNHH TM SX Kiên Thành
	29.430.258,674	14.015,697,085	4.674,866,516	10.739,695,073	1.082,483,700	30.512,742,374
	20.150,712,100	4.211,352,177	2.374,222,211	13.565,137,712	3.512,348,945	23.663,061,045

4. Các khoản phải thu khác

Công ty cổ phần Thiên Tân (phải thu về bởi thường tồn thất hàng hóa)

Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty Korea Express -

Packsimex

Các khách hàng khác

Cộng

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Số dư đầu năm

Số dự phòng trong năm

Hoàn nhập

Số dư cuối năm

6. Hàng tồn kho

Hàng mua đang đi đường

Hàng hóa

Cộng giá gốc hàng tồn kho

(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng giá trị thuần hàng tồn kho

7. Tài sản ngắn hạn khác

Tạm ứng

Cộng

8. Tài sản cố định hữu hình: Xem trang 30.

9. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Tài sản vô hình khác

Tổng cộng

Nguyên giá	Số dư đầu năm	3.299.000.000	1.331.027.460	4.630.027.460
Số dư cuối năm	3.299.000.000	1.331.027.460	4.630.027.460	
Giá trị hao mòn lũy kế	Số dư đầu năm	-	609.777.635	609.777.635
Số dư cuối năm	-	609.777.635	59.433.535	59.433.535
Khấu hao trong năm	-	669.211.170	669.211.170	669.211.170
Giá trị còn lại	Số dư đầu năm	3.299.000.000	721.249.825	4.020.249.825
Số dư cuối năm	3.299.000.000	721.249.825	661.816.290	3.960.816.290

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án Công trình kho 227/5 LBB-Q.Tân Phú

Cộng			
31/12/2014	2.060.772.125	2.060.772.125	2.060.772.125
01/01/2014	2.060.772.125	2.060.772.125	2.060.772.125

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Tỷ lệ	Gia trị	Tỷ lệ	Gia trị
31/12/2014	4.964.737.220	40%	4.964.737.220
01/01/2014	4.964.737.220	40%	4.964.737.220

Đầu tư vào cty liên doanh

+ Cty TNHH Sản Xuất, Kinh Doanh Nguyên Vật Liệu Và Bao Bì Korea Express - Pacsimex (*)	-	-	-
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-
Dầu tư cổ phiếu	-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	-	-	-
Cộng	4.964.737.220	-	4.964.989.416

(*) Căn cứ vào Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Korea Express - Pacsimex tại ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán, báo cáo tình hình kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014 đạt lợi nhuận sau thuế là 10.522.796.636 đồng. Do đó, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá cho khoản đầu tư này.

12. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí thuê lại đất khu CN Nam Tân Uyên
Chi phí thi công sửa chữa nhà kho
Chi phí mua thiết bị dụng cụ quản lý

Cộng			
31/12/2014	6.877.184.073	57.201.683	7.097.487.826
01/01/2014	6.877.184.073	57.201.683	7.097.487.826

13. Vay và nợ ngắn hạn

Vay ngắn hạn

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
Ngân hàng NN & P.TNT Việt Nam

Cộng			
31/12/2014	8.554.224.510	4.246.923.200	17.637.750.128
01/01/2014	8.554.224.510	4.246.923.200	17.637.750.128

828.948,00

VND

USD

Thuyết minh khoản vay Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát Triển Nông Thôn Việt Nam

Số hợp đồng	Thời gian duy trì hạn mức hoặc thời hạn vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
-------------	---	--------------------------	----------	-------------------

Hợp đồng cấp tín dụng số 1700-LAV-201400970 (Agribank). Hạn mức: 72.000.000.000 đồng. Tin dùng: Hợp đồng tín dụng 0048/K1V/14NH (ngân hàng Vietcombank). Hạn mức: 60.000.000.000 đồng.	22/08/2015	Bổ sung vốn lưu động	Lãi suất theo từng giấy nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản cố định hữu hình của Công ty
Hợp đồng cấp tín dụng số 1700-LAV-201400970 (Agribank). Hạn mức: 72.000.000.000 đồng. Tin dùng: Hợp đồng tín dụng 0048/K1V/14NH (ngân hàng Vietcombank). Hạn mức: 60.000.000.000 đồng.	31/03/2015	Bổ sung vốn lưu động	Lãi suất theo từng giấy nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản cố định hữu hình của Công ty

14. Phải trả người bán	USD	31/12/2014	01/01/2014
Nhà cung cấp trong nước	2.050.068.831	2.437.278.496	-
Công ty TNHH Sơn Châu	1.058.367.680	-	-
Khách hàng khác	991.701.151	2.437.278.496	-
Nhà cung cấp nước ngoài	7.770.819.895	-	-
Cộng	9.820.888.726	2.437.278.496	2.437.278.496
15. Người mua trả tiền trước	31/12/2014	01/01/2014	
Khách hàng trong nước	3.084.238.612	2.466.067.126	-
Khách hàng nước ngoài	-	1.260.066.918	-
Cộng	3.084.238.612	3.726.134.044	3.726.134.044
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2014	01/01/2014	
Thuế thu nhập cá nhân	79.113.439	239.640.646	-
Cộng	79.113.439	239.640.646	239.640.646
17. Chi phí phải trả	31/12/2014	01/01/2014	
Chi phí giao nhận, bảo hiểm, vận chuyển hàng hoá,...	183.001.192	-	-
Chi phí phục vụ quản lý (điện thoại, internet, điện, nước,...)	290.978.968	231.824.160	-
Cộng	473.980.160	231.824.160	231.824.160

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SẢN XUẤT GIA CÔNG VÀ BAO BÌ (PACKSIMEX)

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
Kinh phí công đoàn	375.468.729	381.217.405
Bảo hiểm xã hội	2.187.279	1.368.258
Bảo hiểm y tế	27.502.691	27.502.691
Phải trả về cổ phần hoá	-	27.818.332
Bảo hiểm thất nghiệp	1.318.739	1.318.739
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.295.768.487	2.968.241.272
Phải nộp Ngân sách nhà nước	83.915.409	383.915.409
Phải trả cổ tức	115.505.100	512.402.500
Phải trả thuế đất kho Q.7	214.326.900	214.326.900
Phải trả Công ty Korex Packsimex	1.679.346.463	1.679.346.463
Khác	202.674.615	178.250.000
Công	2.702.245.925	3.407.466.697

19. *Võn chũ sũ hũn*

n. Bảng đối chiếu biến động của Văn chủ số 31. Xem trang số 31.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Công		
Tổng Công ty BT và KD vốn Nhà nước	29,53%	14.764.900.000
Công ty CP Dầu từ phát triển Hà Tầng	70,47%	35.235.100.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	100,00%	50.000.000.000
		50.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	
Năm 2014	Năm 2013
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu
Vốn góp đầu năm	Vốn góp đầu năm
Vốn góp cuối năm	Vốn góp cuối năm
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	Cổ tức, lợi nhuận đã chia
50.000.000.000	50.000.000.000
50.000.000.000	50.000.000.000
50.000.000.000	50.000.000.000
50.000.000.000	50.000.000.000
8.000.000.000	6.000.000.000

d. Cổ tức

Cố tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ
Cố tức đã công bố trên cơ phiếu thưởng

Năm 2014	9%
Năm 2013	12%

d. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

d. Cổ phiếu		Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	
01/01/2014	31/12/2014	5.000.000	10.000
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành		Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	
5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		Cổ phiếu phổ thông	
5.000.000	5.000.000	Cổ phiếu phổ thông	
5.000.000	5.000.000		
5.000.000	5.000.000		
5.000.000	5.000.000		
10.000	10.000		

Cổ phiếu phổ thông
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.

c. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2014	01/01/2014
Quỹ đầu tư phát triển	13.010.397.722	12.289.548.492
Quỹ dự phòng tài chính	4.395.574.042	4.035.149.427
Cộng	17.405.971.764	16.324.697.919

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chi tiêu sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢO CẠO KẾT QUẢ HSKD

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2014	Năm 2013
Doanh thu bán hàng hóa	504.395.751.098	397.252.153.923
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.106.331.757	13.594.296.615
Cộng	518.502.082.855	410.846.450.538

21. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2014	Năm 2013
Doanh thu thuần bán hàng hóa	504.395.751.098	397.252.153.923
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	14.106.331.757	13.594.296.615
Cộng	518.502.082.855	410.846.450.538

22. Giá vốn hàng bán

	Năm 2014	Năm 2013
Giá vốn của hàng hóa đã bán	495.765.130.742	390.645.972.166
Cộng	495.765.130.742	390.645.972.166

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014	Năm 2013
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	56.042.063	367.461.936
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.209.118.654	3.394.351.352
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	343.595.896	515.736.803
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	22.170.575
Lãi bán hàng trả chậm	43.054.112	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	893.391	-
Cộng	4.652.704.116	4.299.720.666

24. Chi phí tài chính

	Năm 2014	Năm 2013
Lãi tiền vay	765.919.501	907.278.449
Chi phí lãi bán hàng trả chậm	-	97.344.771
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	64.172.516	202.429.904
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.750.824	-
Cộng	834.842.841	1.207.053.124

	Năm 2014	Năm 2013
25. Chi phí bán hàng	12.700.287,670	12.073,712,964
Chi phí nhân viên	4.484.184,066	4.644.458,772
Chi phí vật liệu, bao bì	114.182,239	27.855,250
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	287.291,835	209.371,888
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.183,477,406	2.064.161,560
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.076.936,542	3.732.850,764
Chi phí bằng tiền khác	1.554.215,582	1.395.014,730
Cộng	12.700.287,670	12.073,712,964
26. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.399.659,801	1.611,819,206
Chi phí nhân viên	1.399.659,801	1.611,819,206
Chi phí vật liệu, bao bì	252.000,532	272.673,317
Chi phí đồ dùng văn phòng	164.910,957	71.818,382
Chi phí khấu hao TSCĐ	161.546,247	161.546,250
Thuế, phí, lệ phí	3.899,000	3.000,000
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.816,485,643	4.322,351,584
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.382,245,558	1.245,987,521
Chi phí bằng tiền khác	476.349,928	735,412,494
Cộng	6.657,097,666	8.424,608,754
27. Thu nhập khác	Năm 2014	Năm 2013
Thu từ thanh lý TSCĐ	-	657,045,455
Mua bán cổ phần hòa	11.063,786	-
Thu nhập bởi nhượng tồn thất	-	2.347,917,750
Thu nhập khác	461	3.109,091
Cộng	11.064,247	3.008,072,296
28. Chi phí khác	Năm 2014	Năm 2013
Thanh lý TSCĐ	-	263,162,100
Chi phí truy thu thuế TNĐN	-	85,309,119
Phạt vi phạm hành chính	-	46,616,924
Chi phí khác	-	4,545,455
Cộng	-	399,633,598

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Năm 2014	Năm 2013
7.208.492.299	5.403.262.894

1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

(4.008.096.792)

2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp:

(3.118.113.567)

- Các khoản điều chỉnh tăng

201.021.862

Các khoản thuế bị truy thu và tiền phạt vì phạm hành chính

132.145.522

Chi phí thu lao HDQT & BKS không trực tiếp tham gia điều hành

168.000.000

Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền

21.114.125

Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện của tiền, các khoản phải thu

11.907.737

- Các khoản điều chỉnh giảm

(4.209.118.654)

Lợi nhuận được chia từ Công ty liên doanh

(3.394.351.352)

Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền, các khoản phải thu

(11.907.737)

3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)

3.200.395.507

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh

2.285.149.327

4. Lỗ từ các năm trước được chuyển sang

2.285.149.327

5. Thu nhập tính thuế

-

6 Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (22 %)

22%

7. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành

-

Lỗ được chuyển qua các năm

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm tính từ năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc năm tài chính 2012, Công ty có khoản lỗ lũy kế là 12.625.804.943 đồng có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Lỗ tính thuế	Lỗ chuyển đến năm	Lỗ đã sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Lỗ còn được chuyển kỳ sau
2012	12.625.804.943	2017	3.200.395.507	7.140.260.109

Lỗ tính thuế được ước tính theo tờ khai thuế của Công ty cho năm nêu trên, chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế TNDN hoàn lại cho các khoản lỗ tính thuế trên do không thể dự tính được lợi nhuận tính thuế trong tương lai tại thời điểm này.

30. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Năm 2014	Năm 2013
818.385.563	6.647.603.556
5.883.843.867	6.256.277.978
2.345.023.653	2.225.707.810
8.275.667.743	6.040.438.285
2.034.464.510	2.130.427.224
19.357.385.336	23.300.454.853

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

Chi phí nhân công

Chi phí khấu hao tài sản cố định

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí khác bằng tiền

Cộng

31. Tài cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014	Năm 2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.208.492.299	5.403.262.894
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	7.208.492.299	5.403.262.894
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.442	1.081

32. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

32.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tính hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Rủi ro ngoại tệ của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc ký hợp đồng với khách hàng nội cung ứng hàng xuất khẩu có cam kết điều khoản thỏa thuận điều chỉnh ảnh hưởng tỷ giá khi phát sinh giao dịch với khách hàng ngoại.

32.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, và phải thu khách hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giám sát rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, thực hiện thu theo kế hoạch của hợp đồng đã ký kết và kế toán công nợ luôn theo dõi để đón đầu thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoài trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

VND

Quá hạn
không bị suy giảm bị suy giảm

31 tháng 12 năm 2014	> 181 ngày	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Dự phòng giảm giá trị	Giá trị thuần
31 tháng 12 năm 2013	> 181 ngày	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Dự phòng giảm giá trị	Giá trị thuần
23.604.068.403	-	23.604.068.403	-	23.604.068.403
19.089.378.894	-	19.089.378.894	-	19.089.378.894
4.514.689.509	-	4.514.689.509	-	4.514.689.509
23.624.068.403	-	23.624.068.403	-	23.624.068.403
23.624.068.403	-	23.624.068.403	-	23.624.068.403
16.272.893.251	-	16.272.893.251	-	16.272.893.251
7.351.175.152	-	7.351.175.152	-	7.351.175.152

32.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương liên và các khoản vay ngắn hạn ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

31 tháng 12 năm 2014				
Các khoản vay và nợ	8.554.224.510	-	-	8.554.224.510
Phải trả người bán	9.820.888.726	-	-	9.820.888.726
phải nộp ngân hàng	473.980.160	-	-	473.980.160
khác và chi phí phải				
trả				

31 tháng 12 năm 2013				
Các khoản vay và nợ	17.637.750.128	-	-	17.637.750.128
Phải trả người bán	2.437.278.496	-	-	2.437.278.496
phải nộp ngân hàng	231.824.160	-	-	231.824.160
khác và chi phí phải				
trả				

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng nhà cửa vật kiến trúc (Khu kho Quận 07, Tòa nhà văn phòng 52 Đồng Du, Tòa nhà 338 Lành Bình (Thăng) làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Thuyết minh số V.13 - Vay ngắn hạn).

33. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 32.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không phát sinh.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan và thành viên chủ chốt trong năm 2014 như sau:

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan:

Bên liên quan				Mối quan hệ				Tinh chất giao dịch				Phát sinh trong năm				Số dư cuối năm			
Công ty TNHH Sản				Phải thu lợi nhuận				4.209.118.654				4.209.118.654				4.209.118.654			
Xuất, Kinh Doanh																			
Nguyên Vật Liệu và				Công ty liên doanh				Doanh thu cho				1.908.525.667				6.441.241			
Bao Bì Korea								thuế môt băng,											
Express - Packsimex								mước, nước thải											

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các thành viên chủ chốt:

Thành viên chủ chốt				Mối quan hệ				Tinh chất giao dịch				Phát sinh trong năm				Số dư cuối năm			
Hội đồng quản trị				Thủ lao				312.000.000				-				-			
Ban Tổng Giám đốc				Lương và thưởng				1.095.608.295				219.121.659				219.121.659			

4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản và mua bán nguyên liệu gỗ. Các hoạt động của Công ty đều được thực hiện trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Vì vậy, công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận.

5 Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

HOÀNG THỊ LAN

Người lập biên

THÂN QUANG HẬU

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ NGỌC MAI

Tổng Giám đốc



TP. HCM, ngày 02 tháng 02 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	38.035.792.412	3.716.086.004	2.421.384.288	151.002.890	44.324.265.594
Số dư cuối năm	38.035.792.412	3.716.086.004	2.421.384.288	151.002.890	44.324.265.594
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	16.033.019.054	1.970.447.977	2.057.697.515	151.002.890	20.212.167.436
<i>Khấu hao trong năm</i>	<i>1.837.484.443</i>	<i>275.602.513</i>	<i>172.503.162</i>	-	<i>2.285.590.118</i>
Số dư cuối năm	17.870.503.497	2.246.050.490	2.230.200.677	151.002.890	22.497.757.554
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	22.002.773.358	1.745.638.027	363.686.773	-	24.112.098.158
Số dư cuối năm	20.165.288.915	1.470.035.514	191.183.611	-	21.826.508.040

* Giá trị còn lại của TSCDDH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay (Thuyết minh Vay và nợ ngắn hạn V.13):

Khu kho Quận 07

11.871.600.077 VND

Tòa nhà văn phòng 52 Đông Du

4.726.782.506 VND

Tòa nhà 338 Lãnh Binh Thăng

6.553.008.870 VND

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

591.808.701 VND

6.017.446.303 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ ĐTP và DPTC	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	5.000.100.000	15.514.208.485	11.125.330.526	81.639.639.011
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	5.403.262.894	5.403.262.894
Trích các quỹ DPTC, ĐTP	-	-	810.489.434	(810.489.434)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(540.326.289)	(540.326.289)
Trích phí hoạt động BKS, BGD	-	-	-	(270.163.145)	(270.163.145)
Chia lợi nhuận năm 2012	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Chia lợi nhuận năm 2013	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Số dư cuối năm trước	50.000.000.000	5.000.100.000	16.324.697.919	6.907.614.552	78.232.412.471
Số dư đầu năm nay	50.000.000.000	5.000.100.000	16.324.697.919	6.907.614.552	78.232.412.471
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	7.208.492.299	7.208.492.299
Chia lợi nhuận 2013	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Trích lập quỹ ĐTP, DPTC	-	-	1.081.273.845	(1.081.273.845)	-
Trích lập quỹ KT, PL	-	-	-	(720.849.230)	(720.849.230)
Trích thù lao HĐQT	-	-	-	(360.424.615)	(360.424.615)
Số dư cuối năm nay	50.000.000.000	5.000.100.000	17.405.971.764	5.953.559.161	78.359.630.925

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

33. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
Tài sản tài chính				
- Phải thu khách hàng	30.512.742.374	(10.690.241.092)	23.663.061.045	(16.272.893.251)
- Phải thu khác	10.498.922.252	(8.399.137.802)	15.625.789.223	-
- Tiền và các khoản tương đương tiền	6.381.154.272	-	5.888.439.111	-
TỔNG CỘNG	47.392.818.898	(19.089.378.894)	45.177.289.379	(16.272.893.251)
				28.303.440.004
				28.904.396.128
Nợ phải trả tài chính				
- Vay và nợ	8.554.224.510	-	17.637.750.128	-
- Phải trả người bán	9.820.888.726	-	2.437.278.496	-
- Phải trả khác	473.980.160	-	231.824.160	-
TỔNG CỘNG	18.849.093.396	-	20.306.852.784	-
				18.849.093.396
				20.306.852.784

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản phải trả người bán và vay và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.